

DỰ THẢO 5

LUẬT
ĐƯỜNG SẮT (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đường sắt.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động đường sắt; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến hoạt động đường sắt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động đường sắt* là hoạt động của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực: quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt; vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt; an toàn giao thông đường sắt; kinh doanh đường sắt và các hoạt động khác có liên quan.

2. *Chạy tàu* là hoạt động để điều khiển sự di chuyển của phương tiện giao thông đường sắt.

3. *Công trình đường sắt* là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm: đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, *khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô)*, hệ thống thông tin, hệ thống tín hiệu, hệ thống báo hiệu cố định; hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt.

4. *Công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt* bao gồm: hệ thống cấp điện từ lưới điện cho công trình đường sắt; hệ thống cấp, thoát nước cho công trình đường sắt; đường bộ vào ga đường sắt.

5. *Công trình công nghiệp đường sắt* là công trình được xây dựng để phục vụ cho các hoạt động sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoàn cải phương tiện giao thông đường sắt; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt.

6. *Đường ngang* là đoạn đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt được

cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng và khai thác.

7. *Ga đường sắt* là nơi để phương tiện giao thông đường sắt dừng, tránh, vượt, đón, trả khách, xếp, dỡ hàng hoá, thực hiện tác nghiệp kỹ thuật và các dịch vụ khác.

8. *Kết cấu hạ tầng đường sắt* là công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

9. *Ke ga (đường lên, xuống tàu)* là công trình trong ga đường sắt để phục vụ hành khách lên, xuống tàu, xếp, dỡ hàng hóa.

10. *Khổ đường sắt* là khoảng cách ngắn nhất giữa hai má trong của đường ray.

11. *Khu gian* là đoạn đường sắt nối hai ga liền kề, được tính từ vị trí xác định tín hiệu vào ga của ga phía bên này đến vị trí xác định tín hiệu vào ga gần nhất của ga phía bên kia.

12. *Khu đoạn* là tập hợp một số khu gian và ga đường sắt kế tiếp nhau phù hợp với tác nghiệp chạy tàu.

13. *Kinh doanh đường sắt* là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, bao gồm kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và kinh doanh vận tải đường sắt.

14. *Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt* là việc thực hiện một, một số hoặc toàn bộ hoạt động đầu tư; khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

15. *Kinh doanh vận tải đường sắt* là việc thực hiện vận chuyển hành khách, hành lý và hàng hóa bằng đường sắt nhằm mục đích sinh lợi.

16. *Lối đi tự mở* là đoạn đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt do tổ chức, cá nhân tự xây dựng, sử dụng, khai thác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

17. *Phương tiện giao thông đường sắt* là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt.

18. *Tuyến đường sắt* là một hoặc nhiều khu đoạn liên tiếp tính từ ga đường sắt đầu tiên đến ga đường sắt cuối cùng.

19. *Tàu* được lập bởi đầu máy và toa xe hoặc đầu máy chạy đơn, phương tiện động lực chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường sắt

1. Bảo đảm hoạt động giao thông vận tải đường sắt thông suốt, trật tự, an toàn, chính xác và hiệu quả; phục vụ nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại thuận tiện của người dân, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Phát triển đường sắt theo quy hoạch, kế hoạch, gắn kết với các loại hình giao thông vận tải khác và hội nhập quốc tế, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Điều hành thống nhất, tập trung hoạt động giao thông vận tải đường sắt.
4. Tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, giữa kinh doanh kết cấu hạ tầng với kinh doanh vận tải trên đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.
5. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt.
6. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt phải phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam; bảo đảm nguyên tắc hòa bình, hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển đường sắt

1. Ưu tiên tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển, nâng cấp, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và công nghiệp đường sắt để bảo đảm giao thông vận tải đường sắt đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống giao thông vận tải cả nước.
2. Ưu tiên phân bổ ngân sách để bảo đảm phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực theo quy hoạch, kế hoạch; huy động tối đa nguồn lực của địa phương tham gia bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đầu tư xây dựng một số hạng mục thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong phạm vi địa phương có dự án đường sắt đi qua.
3. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và kinh doanh vận tải đường sắt; kết nối đường sắt với các phương thức vận tải khác; phát triển công nghiệp đường sắt, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.
4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt thông qua các hình thức hợp đồng theo phương thức đối tác công tư.
5. Dành quỹ đất theo quy hoạch để phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt.

Điều 6. Ưu đãi, hỗ trợ trong hoạt động đường sắt

1. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho hoạt động vận tải đường sắt, kinh doanh vận tải đường sắt, công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt là các ngành, nghề ưu đãi đầu tư.
2. Tổ chức tham gia hoạt động kinh doanh đường sắt được hưởng ưu đãi, hỗ trợ như sau:
 - a) Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với đất dành cho đường sắt theo quy định của Luật Đất đai;
 - b) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; mua sắm phương tiện giao thông đường sắt và mua sắm máy móc, thiết

bị phục vụ bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; phát triển công nghiệp đường sắt được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc được cấp bảo lãnh Chính phủ về vốn vay theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

3. Tổ chức tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương được Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí giải phóng mặt bằng đối với đất dành cho đường sắt để xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt; chi phí chuẩn bị vận hành, khai thác và tiếp nhận đào tạo, chuyển giao công nghệ.

4. Tổ chức tham gia kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt được dành riêng dải tần số vô tuyến điện phục vụ công tác điều hành giao thông vận tải đường sắt và hệ thống cấp điện sức kéo phục vụ chạy tàu.

Điều 7. Quy hoạch mạng lưới đường sắt và quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt

1. Quy hoạch mạng lưới đường sắt

a) Quy hoạch mạng lưới đường sắt là quy hoạch ngành quốc gia, làm cơ sở định hướng đầu tư, phát triển, khai thác mạng lưới đường sắt;

b) Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường sắt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt

a) Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch mạng lưới đường sắt, được lập cho tuyến đường sắt quốc gia, ga đường sắt quốc gia trong đô thị, ga đầu mối đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế, ga biên giới bảo đảm phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt;

c) Việc công bố công khai quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đường sắt;

d) Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại công trình đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt.

2. Lấn, chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

3. Tự mở lối đi qua đường sắt; xây dựng trái phép cầu vượt, hầm chui, cống hoặc công trình khác trong phạm vi đất dành cho đường sắt; khoan, đào trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

4. Làm sai lệch công trình, hệ thống báo hiệu trên đường sắt; làm che lấp hoặc làm sai lạc tín hiệu giao thông đường sắt.

5. Ngăn cản việc chạy tàu; tự ý báo hiệu hoặc sử dụng các thiết bị để dừng tàu, trừ trường hợp phát hiện có sự cố gây mất an toàn giao thông đường sắt.

6. Vượt rào, vượt chắn đường ngang; vượt qua đường ngang khi có tín hiệu cấm; vượt rào ngăn giữa đường sắt với khu vực xung quanh.

7. Đổ, xả chất độc, chất thải không bảo đảm vệ sinh môi trường lên đường sắt; để vật chướng ngại, chất dễ cháy, chất dễ nổ, sử dụng chất độc hại trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

8. Chặn thả súc vật, họp chợ, kinh doanh, bán hàng trên đường sắt và trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

9. Đi, đứng, nằm, ngồi hoặc hành vi khác trên nóc toa xe, đầu máy, bậc lên xuống toa xe; đu bám, đứng, ngồi hai bên thành toa xe, đầu máy, nơi nối giữa các toa xe, đầu máy; mở cửa lên, xuống tàu, đưa đầu, tay, chân và vật khác ra ngoài thành toa xe khi tàu đang chạy, trừ nhân viên đường sắt, lực lượng chức năng đang thi hành nhiệm vụ.

10. Đi, đứng, nằm, ngồi hoặc hành vi khác trên đường sắt, trừ nhân viên đường sắt, lực lượng chức năng đang thi hành nhiệm vụ.

11. Ném đất, đá hoặc vật khác lên tàu hoặc từ trên tàu xuống.

12. Mang, vận chuyển hàng hóa cấm kinh doanh, động vật có dịch bệnh vào ga, lên tàu.

13. Làm, tiêu thụ vé giả; bán vé trái quy định.

14. Đưa phương tiện giao thông đường sắt, trang thiết bị không bảo đảm an toàn kỹ thuật vào hoạt động phục vụ giao thông đường sắt; sử dụng toa xe chở hàng để vận chuyển hành khách; tự ý thay đổi kết cấu, hình dáng, công năng sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt; giao hoặc để cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

15. Nối vào tàu khách các toa xe vận tải động vật, hàng hóa có mùi hôi thối, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất độc hại và hàng hóa nguy hiểm khác.

16. Điều khiển tàu chạy quá tốc độ quy định.

17. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trong khi làm nhiệm vụ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; trong cơ thể có chất ma túy hoặc có chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 9. Phân loại đường sắt và cấp kỹ thuật đường sắt

1. Hệ thống đường sắt Việt Nam bao gồm đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng được quy định như sau:

a) Đường sắt quốc gia là đường sắt do Bộ Xây dựng quản lý và được đầu

từ nguồn ngân sách trung ương, phục vụ nhu cầu vận tải chung của cả nước, liên vận quốc tế;

b) Đường sắt địa phương là đường sắt do địa phương quản lý, được đầu tư từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, chủ yếu phục vụ nhu cầu vận tải của địa phương và vùng kinh tế;

c) Đường sắt chuyên dùng là đường sắt do doanh nghiệp đầu tư, quản lý, phục vụ nhu cầu vận tải riêng của doanh nghiệp.

2. Cấp kỹ thuật đường sắt được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia; việc tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn về cấp kỹ thuật đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Cấp kỹ thuật đường sắt bao gồm:

a) Đường sắt tốc độ cao là một loại hình của đường sắt quốc gia có tốc độ khai thác từ 200 km/h trở lên;

b) Đường sắt đô thị là một loại hình của đường sắt địa phương phục vụ nhu cầu vận tải hành khách ở khu vực đô thị và vùng lân cận sử dụng các phương tiện giao thông chạy bằng đường ray;

c) Đường sắt thông thường là một loại hình của đường sắt quốc gia hoặc đường sắt địa phương mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được phân thành các cấp I, II, III, IV.

Điều 10. Khổ đường sắt

1. Khổ đường sắt có khổ đường tiêu chuẩn là 1435mm và khổ đường hẹp là 1000mm.

2. Đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương đầu tư xây dựng mới phải áp dụng khổ đường tiêu chuẩn, trừ trường hợp đường sắt kết nối với đường sắt khổ hẹp.

3. Đối với đường sắt chuyên dùng:

a) Đường sắt chuyên dùng nối ray với đường sắt quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định khổ đường;

b) Đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia do chủ đầu tư quyết định khổ đường.

Điều 11. Yêu cầu đối với kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm kết nối với các loại hình giao thông vận tải khác, phù hợp với quy hoạch mạng lưới giao thông.

2. Việc đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm ổn định, bền vững và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về an toàn, môi trường, phòng, chống cháy, nổ, thiên tai theo quy định của pháp luật.

3. Công trình đường sắt đầu tư xây dựng mới phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, kinh tế - xã hội; bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bền vững, thân thiện với môi trường và bảo đảm tính đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật.

Điều 12. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt phải được phân loại theo danh mục để phục vụ công tác quản lý, hạch toán, kế toán.

2. Trách nhiệm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư:

a) Chính phủ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, thống nhất quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý;

d) Tổ chức được giao quản lý, cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tự quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 13. Kết nối đường sắt

1. Kết nối đường sắt là việc kết nối các tuyến đường sắt với nhau; kết nối đường sắt với đường bộ tại ga đường sắt hoặc kết nối giữa tuyến đường sắt với cảng hàng không, cảng biển, cảng cạn, cảng thủy nội địa.

2. Việc đầu tư xây dựng đường sắt phải bảo đảm kết nối đồng bộ, hiệu quả với các phương thức vận tải khác.

3. Cảng hàng không có công suất từ 30 triệu hành khách/năm trở lên, cảng biển loại I trở lên và cảng cạn có công suất từ 50.000 TEU/năm trở lên tại các tỉnh/thành phố có đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương đi qua phải có quy hoạch kết nối với đường sắt vào trong cảng để đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

4. Khi lập, điều chỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình cảng hàng không, cảng biển, cảng cạn quy định tại khoản 3 Điều này phải dành quỹ đất để xây dựng công trình đường sắt kết nối. Chủ đầu tư công trình cảng xây dựng lộ trình thực hiện kết nối đường sắt theo quy hoạch được phê duyệt.

5. Kết nối ray giữa các tuyến đường sắt với nhau:

a) Vị trí kết nối ray các tuyến đường sắt trong nước phải tại ga đường sắt;

b) Chỉ đường sắt quốc gia được phép kết nối ray với đường sắt nước ngoài. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kết nối ray giữa đường sắt quốc gia với

đường sắt nước ngoài;

c) Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng quyết định việc kết nối ray đường sắt chuyên dùng với đường sắt chuyên dùng do mình đầu tư.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện việc kết nối ray giữa các tuyến đường sắt trong nước, trừ trường hợp quy định điểm c khoản 5 Điều này.

Điều 14. Ga đường sắt

1. Phân loại ga đường sắt:

a) Ga đường sắt được phân loại theo công năng sử dụng gồm: ga hành khách, ga hàng hóa, ga kỹ thuật và ga hỗn hợp;

b) Ga đường sắt được phân loại theo tính chất kết nối vận tải gồm: ga liên vận quốc tế, ga biên giới, ga đầu mối, ga trong đô thị, ga nội địa.

2. Ga đường sắt được phân thành các cấp kỹ thuật khác nhau. Tùy theo cấp kỹ thuật, ga đường sắt có: nhà ga, quảng trường, kho, bãi hàng, ke ga, tường rào, khu dịch vụ phục vụ đón khách, trả khách, phòng chờ, quầy bán vé, khu dịch vụ ăn uống, vệ sinh công cộng, trang thiết bị cần thiết và công trình khác có liên quan đến hoạt động đường sắt.

3. Các đô thị đặc biệt và đô thị loại I có đường sắt quốc gia đi qua phải bố trí ga hành khách tại khu vực trung tâm hoặc vị trí thuận lợi để tiếp cận và kết nối các phương thức vận tải khác.

4. Tại các ga trên đường sắt quốc gia trong đô thị loại III trở lên, ga đường sắt biên giới, ga liên vận quốc tế phải bố trí nơi làm việc cho cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên có liên quan đến hoạt động đường sắt.

5. Ga biên giới, ga liên vận quốc tế phải có nơi làm việc, lưu trú cho nhân viên đường sắt của nước láng giềng làm nhiệm vụ và bố trí không gian để đặt trang thiết bị kỹ thuật cần thiết liên quan đến xuất nhập cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

6. Tại các ga đường sắt được phép xây dựng công trình kinh doanh dịch vụ thương mại, văn phòng, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Đường sắt giao nhau với đường sắt hoặc với đường bộ

1. Đường sắt giao nhau với đường sắt phải giao khác mức, trừ trường hợp đường sắt chuyên dùng giao nhau với đường sắt chuyên dùng.

2. Đường sắt giao nhau với đường bộ phải xây dựng nút giao khác mức trong các trường hợp sau đây:

a) Đường sắt có tốc độ thiết kế trên 100 km/h giao nhau với đường bộ;

b) Đường sắt giao nhau với đường bộ cao tốc, đường cao tốc đô thị; đường sắt giao nhau với đường bộ có tốc độ thiết kế trên 80 km/h;

c) Đường sắt đô thị giao nhau với đường bộ, trừ đường xe điện bánh sắt giao nhau với đường bộ.

3. Chủ đầu tư xây dựng đường sắt mới phải chịu trách nhiệm xây dựng nút giao khác mức theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Chủ đầu tư xây dựng đường bộ mới phải chịu trách nhiệm xây dựng nút giao khác mức theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khi cải tạo, nâng cấp đường ngang hiện hữu trên đường sắt quốc gia đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải xây dựng nút giao khác mức. Trường hợp khó khăn chưa đủ nguồn lực để giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng nút giao khác mức thì được phép tiếp tục giao đồng mức và trước khi thực hiện phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép cải tạo, nâng cấp đường ngang theo quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang phải được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép theo quy định của Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định:

a) Đường ngang, giao thông tại khu vực đường ngang; chủ trương xây dựng đường ngang; cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bãi bỏ đường ngang;

b) Cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ; giao thông trên khu vực cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ;

c) Kết nối tín hiệu đèn giao thông đường bộ với tín hiệu đèn báo hiệu trên đường bộ tại đường ngang, cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh giới tại các điểm giao cắt đồng mức giữa đường bộ và đường sắt.

7. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang; cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bãi bỏ đường ngang:

a) Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang; cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bãi bỏ đường ngang trên đường sắt quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang; cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bãi bỏ đường ngang đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng trên địa bàn quản lý.

Điều 16. Đường sắt và đường bộ chạy song song

1. Đường sắt, đường bộ chạy song song phải bảo đảm phạm vi bảo vệ công trình của đường sắt nằm ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ.

2. Trường hợp không thể bố trí được theo quy định tại khoản 1 Điều này, trên lề đường bộ phía giáp với đường sắt phải xây dựng công trình phòng hộ ngăn cách.

3. Trường hợp đường sắt chạy song song phía trên đường bộ thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ điểm cao nhất của mặt đường bộ đến điểm thấp nhất của kết cấu công trình đường sắt phía trên phải bảo đảm tính không của

đường bộ.

4. Trường hợp đường bộ chạy song song phía trên đường sắt thì khoảng cách từ đỉnh ray đường sắt đến điểm thấp nhất của kết cấu công trình đường bộ phải bảo đảm không giới hạn tiếp giáp kiến trúc của đường sắt.

Điều 17. Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt

1. Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt bao gồm: biển hiệu, mốc hiệu; biển báo; rào, chắn; cọc mốc chỉ giới; các báo hiệu khác.

2. Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt phải được xây dựng, lắp đặt đầy đủ phù hợp với cấp kỹ thuật và loại đường sắt; bảo đảm thường xuyên hoạt động tốt.

Điều 18. Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt

1. Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt bao gồm: trạm biến áp, đường dây tải điện, trạm phân phối điện, hệ thống cấp điện cho phương tiện giao thông đường sắt; hệ thống điều khiển; giám sát bảo vệ, an toàn điện.

2. Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt phải được điều khiển, giám sát tập trung; được Nhà nước ưu tiên bảo đảm nguồn cấp điện ổn định, liên tục, không làm gián đoạn chạy tàu.

Mục 2. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, BẢO TRÌ, BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 19. Đầu tư xây dựng công trình đường sắt

1. Đầu tư xây dựng công trình đường sắt là việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, cải tạo công trình đường sắt theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng công trình đường sắt được quy định như sau:

- a) Bộ Xây dựng tổ chức đầu tư xây dựng công trình đường sắt quốc gia;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đầu tư xây dựng công trình đường sắt địa phương;
- c) Doanh nghiệp tổ chức đầu tư xây dựng công trình đường sắt chuyên dùng.

3. Tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này được phép đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt sau khi có sự thống nhất với tổ chức, cá nhân quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Đối với việc đầu tư xây dựng công trình đường sắt quốc gia dùng chung với đường sắt địa phương, đường sắt dùng chung với đường bộ, các cơ quan quản lý công trình thống nhất giao cho một cơ quan lập đề xuất chủ trương đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định; cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quyết định giao cho một cơ quan là chủ đầu tư.

5. Đối với dự án đường sắt xây dựng mới áp dụng công nghệ cao, công

nghệ mới thuộc thẩm quyền Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thực hiện theo hình thức hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình (Engineering - Procurement - Construction), được phép lập thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front - End Engineering Design, gọi tắt là thiết kế FEED) thay cho thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi.

6. Đối với các tuyến đường sắt đô thị nằm trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định thực hiện ngay việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án mà không phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và các thủ tục khác có liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Chính phủ quy định việc đặt tên tuyến, tên ga đường sắt và đưa tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt vào khai thác; dừng khai thác, tháo dỡ tuyến đường sắt.

Điều 20. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt là công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường cáp thông tin, công trình viễn thông, đường dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch, quy mô của dự án, cấp kỹ thuật của đường sắt;
- b) Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong xây dựng; bảo đảm quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm an toàn công trình, bảo đảm cảnh quan và môi trường;
- c) Tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 7 Điều 25 của Luật này.

4. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt khai thác, cho thuê hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt

1. Khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt là việc Nhà nước quy hoạch, thu hồi đất vùng phụ cận ga đường sắt, đầu tư hạ tầng kỹ thuật nếu có để giao đất, cho thuê đất phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập, quyết định, quản lý quy hoạch vùng phụ cận ga đường sắt được thực hiện như sau:

- a) Trên cơ sở quy hoạch tuyến, ga đường sắt quốc gia và quy hoạch hệ thống đường sắt địa phương trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết vùng phụ cận ga đường sắt để xác định vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi.

b) Trong vùng phụ cận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các yêu cầu về không gian khác với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhưng phải bảo đảm đáp ứng về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; điều chỉnh chức năng sử dụng các khu đất trong vùng phụ cận ga đường sắt để khai thác quỹ đất và giá trị tăng thêm từ đất.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng ngân sách địa phương để triển khai dự án đầu tư công độc lập thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch vùng phụ cận ga đường sắt để tạo quỹ đất đấu giá nhằm phát triển đô thị theo quy định của pháp luật.

4. Việc sử dụng tiền thu từ khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt sau khi trừ đi các chi phí có liên quan được quy định như sau:

a) Đối với tiền thu được từ khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt địa phương, nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương cấp tỉnh;

b) Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ phân chia tiền thu được từ khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt quốc gia cho ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp tỉnh.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kết cấu hạ tầng đường sắt đưa vào khai thác phải được quản lý, bảo trì theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Bộ Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý;

c) Tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư tổ chức thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật; tổ chức lập hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt do mình quản lý;

d) Tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quy định quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý.

Điều 23. Quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt

1. Đối với công trình đường sắt quốc gia dùng chung với đường sắt địa phương, đường sắt dùng chung với đường bộ phải được tách riêng hạng mục công trình để giao cho tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì. Việc tách các hạng mục bảo đảm công trình được khai thác an toàn, hiệu quả.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối với công trình đường sắt phải được các tổ chức quản lý tài sản thông nhất về phạm vi, trách nhiệm quản lý, bảo trì và khai thác.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc phân chia phạm vi quản lý, bảo trì, khai thác đối với công trình đường sắt quốc gia dùng chung với đường sắt địa phương, đường sắt dùng chung với đường bộ, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối với công trình đường sắt.

Điều 24. Kinh phí cho quản lý, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kinh phí cho quản lý, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối với công trình đường sắt, lập hồ sơ quản lý đất, cắm mốc, khôi phục mốc giới đất dành cho đường sắt do Nhà nước đầu tư được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Bộ Xây dựng quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được bố trí cho công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối với công trình đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư và các hạng mục công trình đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư sử dụng chung với đường bộ do mình quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được phân bổ cho công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối với công trình đường sắt địa phương do mình đầu tư và các hạng mục công trình đường sắt địa phương do mình đầu tư sử dụng chung với đường bộ, trừ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm kinh phí để quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối với công trình đường sắt và các hạng mục công trình đường sắt sử dụng chung với đường bộ khi được giao quản lý.

Điều 25. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm: các hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm, phá hoại công trình đường sắt; lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình đường

sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt.

2. Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt là giới hạn được xác định bởi khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình đường sắt.

3. Hành lang an toàn giao thông đường sắt là dải đất dọc hai bên đường sắt, tính từ mép ngoài phần đất thuộc phạm vi bảo vệ đường sắt để bảo đảm an toàn giao thông đường sắt và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

4. Tuyến đường sắt có tốc độ thiết kế trên 120km/h, đường sắt đô thị phải xây dựng hàng rào bảo vệ, tránh mọi hành vi xâm nhập trái phép, trừ trường hợp đường sắt đã được cách ly riêng biệt đi trên cao hoặc trong hầm.

5. Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt:

a) Các công trình được phép xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt gồm: công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, kinh tế - xã hội không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt; công trình dùng cho mục đích tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước;

Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ đầu tư công trình phải tự bố trí kinh phí và thực hiện tháo dỡ, di chuyển công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt mà không được bồi thường công trình đã xây dựng.

b) Được phép xây dựng đường gom trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt của đường sắt quốc gia hiện có, đường sắt chuyên dùng trong trường hợp đường gom không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt, đồng thời phải xây dựng hàng rào ngăn cách giữa đường sắt với đường gom;

c) Việc xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 7 Điều 25 của Luật này.

6. Xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt:

a) Việc xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt không được làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt và an toàn giao thông vận tải đường sắt;

b) Trường hợp xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt nhưng có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt hoặc an toàn giao thông vận tải đường sắt thì chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt và an toàn giao thông vận tải đường sắt;

c) Chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công trình đường sắt và an toàn giao thông vận tải đường sắt theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp cần sử dụng đất dành cho đường sắt để xây dựng công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội thì phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và phải được cấp phép theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

Điều 26. Phòng, chống thiên tai đối với kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình đường sắt phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm yêu cầu về phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm thực hiện phòng, chống thiên tai đối với các tuyến đường sắt đang khai thác:

a) Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai đối với đường sắt thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng, chống thiên tai và pháp luật khác có liên quan;

b) Tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm thực hiện phòng, chống thiên tai đối với đường sắt được giao quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng, chống thiên tai và pháp luật khác có liên quan; sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng công trình đường sắt đối với các trường hợp không bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông trên các đoạn, tuyến đường sắt; tổ chức kiểm tra các công trình, vị trí xung yếu có nguy cơ mất an toàn công trình đường sắt, công trình liên kề;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện phòng, chống thiên tai đối với kết cấu hạ tầng đường sắt theo sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

Chương III

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐƯỜNG SẮT, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐƯỜNG SẮT

Điều 27. Công nghiệp đường sắt

1. Công nghiệp đường sắt bao gồm:

a) Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông đường sắt;

b) Sản xuất, chế tạo linh kiện, thiết bị của hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt, hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt;

c) Chế tạo máy móc; sản xuất ray, phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt chuyên dùng cho đường sắt.

2. Sản phẩm công nghiệp đường sắt gồm: đầu máy, toa xe, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt, ray, phụ kiện liên kết ray và phụ tùng, vật tư, thiết bị có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 28. Yêu cầu về phát triển công nghiệp đường sắt

1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường sắt và chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam theo từng thời kỳ.

2. Đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, dịch vụ vận tải đường sắt và bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Dự án đầu tư xây dựng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt có gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, phải có điều kiện ràng buộc nhà thầu nước ngoài thực hiện chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho đối tác Việt Nam để làm chủ công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và từng bước làm chủ công nghệ.

4. Việc đầu tư, nhập khẩu dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt phải bảo đảm tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại; phải thực hiện chuyển giao công nghệ một phần hoặc toàn bộ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

5. Nhà thầu, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường sắt và dự án mua sắm, đóng mới đầu máy, toa xe phải ưu tiên sử dụng các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà trong nước có thể sản xuất, cung cấp.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 29. Đầu tư phát triển công nghiệp đường sắt

1. Nhà nước đầu tư xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt kết nối từ đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương đến các cơ sở công nghiệp đường sắt sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông đường sắt.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

3. Chính phủ quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp nhà nước được giao nhiệm vụ hoặc tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt; nghiên cứu, ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ.

Điều 30. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phát triển công nghiệp đường sắt

1. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ phải bảo đảm tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân

tao trong xây dựng, quản lý, vận hành đường sắt phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt, pháp luật về đường sắt, pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Doanh nghiệp tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ phát triển công nghiệp đường sắt được trích thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc quản lý, sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận khả năng rủi ro, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp đường sắt được áp dụng các chính sách sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chủ trì hoạt động khoa học công nghệ được quyết định việc đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, đặt hàng để lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ, hàng hóa;

b) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao trong thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

c) Nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để mua sắm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp đường sắt được hưởng các chính sách theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

Mục 2. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 31. Điều kiện tham gia giao thông của phương tiện giao thông đường sắt

1. Phương tiện giao thông đường sắt khi tham gia giao thông phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giao thông đường sắt;
- b) Có Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

2. Phương tiện giao thông đường sắt được phép di chuyển trong trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 32. Đăng ký phương tiện giao thông đường sắt

1. Phương tiện giao thông đường sắt được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu phải có chứng nhận nguồn gốc phương tiện, chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp và chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2. Phương tiện giao thông đường sắt được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường

sắt:

a) Bộ Xây dựng tổ chức cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt

1. Chủ phương tiện giao thông đường sắt chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện trong quá trình khai thác, sử dụng.

2. Phương tiện giao thông đường sắt còn niên hạn sử dụng được Tổ chức đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường sắt;

b) Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường sắt;

c) Tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt;

d) Niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 34. Thông tin, chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt

1. Phương tiện giao thông đường sắt khi tham gia giao thông phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có thông tin, chỉ dẫn cần thiết phục vụ khách hàng và phục vụ công tác quản lý; ký hiệu, thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu bằng tiếng Việt và tiếng Anh; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc;

b) Có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết để phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn, dụng cụ thoát hiểm; thiết bị, dụng cụ và vật liệu chữa cháy; thuốc sơ cấp cứu và thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1. NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT TRỰC TIẾP PHỤC VỤ CHẠY TÀU

Điều 35. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu

1. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu là người điều khiển

phương tiện giao thông đường sắt, người trực tiếp tham gia hoạt động chạy tàu, bảo đảm an toàn giao thông đường sắt.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Giấy phép lái tàu

1. Người được cấp Giấy phép lái tàu chỉ được điều khiển loại phương tiện giao thông đường sắt đã quy định trong Giấy phép lái tàu.

2. Người được cấp Giấy phép lái tàu phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Thẩm quyền cấp Giấy phép lái tàu:

a) Bộ Xây dựng tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép lái tàu trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép lái tàu.

Mục 2. TÍN HIỆU, QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 37. Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt

1. Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt bao gồm hiệu lệnh của người tham gia điều khiển chạy tàu, hệ thống điều khiển chạy tàu, tín hiệu trên tàu, tín hiệu dưới mặt đất, biển báo hiệu, pháo hiệu phòng vệ, đuốc. Biểu thị của tín hiệu là mệnh lệnh và điều kiện chạy tàu, dồn tàu, dừng tàu.

2. Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt phải đầy đủ, chính xác, rõ ràng, bảo đảm an toàn và nâng cao năng lực chạy tàu.

3. Nhân viên đường sắt và người tham gia giao thông phải chấp hành tín hiệu giao thông đường sắt.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Quy tắc giao thông đường sắt

1. Quy tắc giao thông đường sắt gồm chỉ huy chạy tàu, lập tàu, dồn tàu, chạy tàu, tránh tàu, vượt tàu, dừng tàu, lùi tàu.

2. Tùy theo yêu cầu của từng loại hình đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng, quy tắc giao thông có thể là một hoặc một số các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Giao thông tại đường ngang, cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ, trong hầm

1. Tại đường ngang, cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ

phương tiện giao thông vận tải đường sắt được quyền ưu tiên.

2. Lái tàu phải kéo còi trước khi đi vào đường ngang, cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ, hầm; phải bật đèn chiếu sáng khi đi trong hầm.

3. Người tham gia giao thông đường bộ khi đi qua đường ngang, cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ phải thực hiện theo quy định của pháp luật giao thông đường bộ và Luật này.

Mục 3. BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 40. Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt

1. Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt bao gồm:

a) Bảo đảm an toàn về người, phương tiện, tài sản của tổ chức, cá nhân khi tham gia giao thông vận tải đường sắt;

b) Bảo đảm điều hành tập trung, thống nhất hoạt động giao thông vận tải trên đường sắt;

c) Phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống hành vi phá hoại công trình đường sắt và các hành vi vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;

d) Các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông đường sắt.

2. Hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường sắt phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý theo quy định pháp luật.

3. Các chủ thể có trách nhiệm trong việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giao thông vận tải đường sắt;

b) Lực lượng Công an, chính quyền địa phương các cấp có đường sắt đi qua;

c) Cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 41. Biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt

1. Biểu đồ chạy tàu là cơ sở của việc tổ chức chạy tàu, được xây dựng hằng năm, điều chỉnh khi cần thiết cho từng tuyến, toàn mạng lưới đường sắt. Việc xây dựng biểu đồ chạy tàu theo nguyên tắc bảo đảm an toàn giao thông đường sắt, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, được công bố công khai.

2. Điều hành giao thông vận tải đường sắt là quá trình quản lý, điều phối, giám sát các hoạt động liên quan đến vận chuyển hành khách và hàng hóa nhằm bảo đảm vận tải đường sắt an toàn, hiệu quả, thông suốt và bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng tổ chức xây dựng, công bố, điều chỉnh biểu đồ chạy tàu.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ

1. Công lệnh tải trọng là quy định về tải trọng tối đa cho phép trên một trục và tải trọng rải đều tối đa cho phép theo chiều dài của phương tiện giao thông đường sắt.

2. Công lệnh tốc độ là quy định về tốc độ tối đa cho phép phương tiện giao thông đường sắt khi di chuyển trên đường sắt.

3. Tải trọng, tốc độ đoàn tàu khai thác không được vượt quá tải trọng, tốc độ cho phép quy định trong công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ.

4. Công lệnh tải trọng được xây dựng căn cứ vào trạng thái kỹ thuật, khả năng chịu lực của công trình và thiết bị cầu đường. Không áp dụng công lệnh tải trọng đối với đường sắt đô thị.

5. Công lệnh tốc độ được xây dựng căn cứ vào trạng thái kỹ thuật, khả năng khai thác của công trình đường sắt và tải trọng của phương tiện giao thông đường sắt.

6. Tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng tổ chức xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Quản lý an toàn hệ thống đường sắt

1. Đường sắt tốc độ cao, đường sắt cấp I, đường sắt đô thị xây dựng mới hoặc nâng cấp trước khi đưa vào khai thác phải được đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống. Chủ đầu tư dự án phải lựa chọn đơn vị tư vấn độc lập với các đơn vị tư vấn dự án, nhà thầu thi công xây dựng, cung cấp thiết bị của dự án để tổ chức đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống.

2. Tổ chức được giao quản lý, vận hành, khai thác đường sắt phải xây dựng và duy trì hệ thống quản lý an toàn vận hành.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt

1. Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Nhân viên đường sắt trên tàu thực hiện dừng tàu khẩn cấp và tổ chức cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của người bị nạn, đồng thời phải báo ngay cho tổ chức điều hành giao thông đường sắt hoặc ga đường sắt gần nhất;

b) Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc ga đường sắt khi nhận được tin báo phải có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất để xử lý, giải quyết tai nạn đường sắt;

c) Cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất khi nhận được tin báo về tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm đến ngay hiện trường để giải quyết.

2. Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt mà phương tiện giao thông đường sắt, công trình đường sắt không bị hư hỏng thì được phép tiếp tục cho tàu chạy sau khi đã lập biên bản báo cáo về vụ tai nạn và cử nhân viên đường sắt khác thay mình ở lại làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người điều khiển phương tiện giao thông khác khi đi qua nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm chờ người bị nạn đi cấp cứu, trừ trường hợp đang làm nhiệm vụ khẩn cấp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức cứu giúp người bị nạn, bảo vệ tài sản của tổ chức, cá nhân. Trường hợp có người chết không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm tổ chức chôn cất.

5. Mọi tổ chức, cá nhân không được gây trở ngại cho việc khôi phục đường sắt và hoạt động giao thông vận tải đường sắt sau khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.

Điều 45. Xử lý khi phát hiện sự cố, vi phạm trên đường sắt

1. Người phát hiện hành vi, sự cố có khả năng gây cản trở, gây mất an toàn giao thông vận tải đường sắt có trách nhiệm kịp thời báo cho ga đường sắt, đơn vị đường sắt, chính quyền địa phương hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất biết để có biện pháp xử lý; trường hợp khẩn cấp, phải thực hiện ngay các biện pháp báo hiệu dừng tàu.

2. Tổ chức, cá nhân nhận được tin báo hoặc tín hiệu dừng tàu phải có ngay biện pháp xử lý bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt và thông báo cho đơn vị trực tiếp quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt biết để chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục.

3. Tổ chức, cá nhân có hành vi gây sự cố cản trở, mất an toàn giao thông vận tải đường sắt phải bị xử lý; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Trách nhiệm bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt

1. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có trách nhiệm tổ chức bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật này.

2. Lực lượng bảo vệ trên tàu:

a) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trên đường sắt quốc gia có trách nhiệm bố trí lực lượng bảo vệ trên tàu;

b) Việc trang bị, quản lý và sử dụng công cụ hỗ trợ của lực lượng bảo vệ trên tàu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tổ chức, trang phục, phù hiệu của lực lượng bảo vệ trên tàu.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ trên tàu và tổ chức huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ trên tàu.

Điều 47. Trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt của lực lượng Công an

1. Lực lượng Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra, kiểm soát người, hàng hóa và phương tiện tham gia giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật;

b) Điều tra xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường sắt;

c) Chủ trì, phối hợp với lực lượng bảo vệ trên tàu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, nội dung kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm và điều tra xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt.

Điều 48. Trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt của Ủy ban nhân dân các cấp

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có đường sắt đi qua có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phổ biến, giáo dục pháp luật trong việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường sắt.

2. Khi giao đất, cho thuê đất dọc ngoài hành lang an toàn giao thông đường sắt phải bố trí đất để xây dựng đường gom, cầu vượt, hầm chui, hàng rào để bảo đảm an toàn giao thông đường sắt.

3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt.

4. Quản lý, tăng cường các điều kiện an toàn giao thông tại lối đi tự mở; giảm, xóa bỏ các lối đi tự mở hiện có theo lộ trình; chịu trách nhiệm trong việc phát sinh lối đi tự mở.

5. Bảo đảm kinh phí để thực hiện công tác bảo đảm an toàn giao thông trong phạm vi trách nhiệm của địa phương.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

7. Tham gia giải quyết tai nạn giao thông đường sắt theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

8. Người đứng đầu địa phương có đường sắt phải chịu trách nhiệm khi đề xảy ra tai nạn giao thông đường sắt trên địa bàn mình quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

KINH DOANH ĐƯỜNG SẮT

Mục 1. KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 49. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn cho doanh nghiệp để kinh doanh theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư phải trả tiền sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Việc kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt chuyên dùng do chủ sở hữu tự quyết định.

4. Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 50. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Quyền của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt:

- a) Được sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định;
- b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt phải thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kết cấu hạ tầng đường sắt;
- c) Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ do mình cung cấp thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá;
- d) Tạm đình chỉ chạy tàu khi thấy kết cấu hạ tầng đường sắt có nguy cơ mất an toàn chạy tàu;

đ) Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết cấu hạ tầng đường sắt bị hư hỏng do lỗi của tổ chức, cá nhân khác gây ra;

e) Được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, theo dõi trạng thái kỹ thuật, chất lượng kết cấu hạ tầng đường sắt đã công bố để tổ chức chạy tàu an toàn, thông suốt;

c) Xây dựng, điều chỉnh, công bố biểu đồ chạy tàu trên các tuyến, đoạn tuyến, khu đoạn để làm cơ sở cho việc chạy tàu;

d) Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt trên hệ thống đường sắt do mình quản lý. Cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về đường sắt và khách hàng thông tin về dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt và năng lực kết cấu hạ tầng đường sắt khi có yêu cầu;

đ) Thông báo kịp thời sự cố đe dọa an toàn chạy tàu và việc tạm đình chỉ chạy tàu cho trực ban chạy tàu ga ở hai đầu khu gian nơi xảy ra sự cố, nhân viên điều hành giao thông vận tải đường sắt, khách hàng sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định tạm đình chỉ chạy tàu;

e) Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và lệnh chạy tàu đặc biệt do cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

g) Khi được Nhà nước giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền khai thác mà tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt bị hư hỏng do lỗi chủ quan của mình, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải có trách nhiệm tự khôi phục;

h) Thực hiện kê khai giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý trong phạm vi được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về giá;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Điều 51. Kinh doanh vận tải đường sắt

1. Kinh doanh vận tải đường sắt gồm kinh doanh vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về vận tải đường sắt trên đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý.

4. Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 52. Vận tải quốc tế

1. Vận tải quốc tế là vận tải từ Việt Nam đến nước ngoài, vận tải từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc quá cảnh Việt Nam đến nước thứ ba bằng đường sắt.

2. Hoạt động vận tải quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 53. Vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội

1. Vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt là vận tải người, hàng hoá và trang thiết bị để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện

nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh.

2. Vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội là vận tải hành khách trên tuyến đường sắt an sinh xã hội nhằm phục vụ cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ mà Nhà nước cần duy trì để bảo đảm lợi ích chung và việc vận tải này theo cơ chế thị trường không có khả năng bù đắp chi phí.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 54. Vận tải hàng hoá nguy hiểm

1. Hàng hóa nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất hoặc vật phẩm nguy hiểm khi vận chuyển trên đường sắt có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

2. Việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường sắt phải tuân theo quy định của pháp luật về vận tải hàng hoá nguy hiểm và bảo vệ môi trường.

3. Phương tiện giao thông đường sắt phải bảo đảm đủ các điều kiện an toàn kỹ thuật mới được vận tải hàng hoá nguy hiểm.

4. Chính phủ quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm và Danh mục hàng hóa nguy hiểm.

Điều 55. Giá vận tải đường sắt

1. Giá vận tải hành khách, hành lý, hàng hoá trên đường sắt quốc gia do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định; giá vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về giá; giá vận tải trên đường sắt chuyên dùng do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng quyết định.

2. Giá vận tải đường sắt phải được niêm yết trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, tại ga đường sắt và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm áp dụng theo quy định của pháp luật về giá.

3. Chính phủ quy định việc miễn, giảm giá vận tải hành khách cho đối tượng chính sách xã hội.

Điều 56. Trách nhiệm bảo hiểm trong kinh doanh vận tải hành khách

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính trong giá vé hành khách.

2. Vé hành khách, giấy tờ đi tàu là bằng chứng để chi trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

3. Việc bảo hiểm cho hành khách thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

1. Quyền của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt:

- a) Được cung cấp các thông tin về kinh tế - kỹ thuật, dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt liên quan đến năng lực kết cấu hạ tầng đường sắt;
- b) Được sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt và dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên hệ thống đường sắt để kinh doanh vận tải đường sắt theo quy định;
- c) Tạm ngừng chạy tàu khi xét thấy kết cấu hạ tầng đường sắt có nguy cơ mất an toàn chạy tàu đồng thời phải thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt;
- d) Được bồi thường thiệt hại do lỗi doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc do tổ chức, cá nhân khác gây ra;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt:

- a) Tổ chức chạy tàu theo đúng biểu đồ chạy tàu, công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ đã được công bố;
- b) Ưu tiên thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Phải ngừng chạy tàu khi nhận được thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt;
- d) Trả tiền sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt, dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt;
- đ) Bảo đảm đủ điều kiện an toàn chạy tàu trong quá trình khai thác; xây dựng và duy trì hệ thống quản lý an toàn vận hành của phương tiện giao thông đường sắt;
- e) Chịu sự chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt trong việc phòng, chống sự cố, thiên tai, xử lý tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật;
- g) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- h) Cung cấp các thông tin về nhu cầu vận tải, năng lực phương tiện, thiết bị vận tải cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho việc xây dựng, phân bổ biểu đồ chạy tàu và làm cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định tạm đình chỉ chạy tàu;
- k) Thực hiện kê khai giá dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi theo quy định của pháp luật về giá;
- l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của hành khách

1. Quyền của hành khách:

a) Được hưởng mọi quyền lợi theo đúng hạng vé và không phải trả tiền vận chuyển đối với hành lý mang theo người trong phạm vi khối lượng và chủng loại theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Trả lại vé, đổi vé trước giờ tàu chạy và chịu các khoản chi phí (nếu có) theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

c) Được hoàn trả tiền vé, bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh khi bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt theo quy định của pháp luật;

d) Được bảo hiểm về tính mạng, sức khỏe theo quy định của pháp luật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của hành khách:

a) Phải có vé hành khách, vé hành lý và tự bảo quản hành lý mang theo người;

b) Bồi thường thiệt hại nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy đi tàu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Quyền, nghĩa vụ của người thuê vận tải

1. Quyền của người thuê vận tải:

a) Thay đổi hợp đồng vận tải hàng hóa kể cả khi hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc hàng hóa đã xếp lên toa xe và chịu chi phí phát sinh do thay đổi hợp đồng vận tải;

b) Chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người có quyền nhận hàng trước đó; được thay đổi địa điểm giao hàng hoặc yêu cầu vận chuyển hàng hóa trở lại nơi gửi hàng và phải chịu mọi chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng và địa điểm giao hàng;

c) Được bồi thường thiệt hại khi hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng, quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gây ra theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người thuê vận tải:

a) Kê khai hàng hóa trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai đó;

b) Trả tiền vận tải đúng thời hạn, hình thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện việc đóng gói hàng hóa và các điều kiện vận chuyển hàng hóa

theo hướng dẫn của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

d) Giao hàng hóa cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đúng thời hạn, địa điểm;

đ) Cung cấp giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết khác về hàng hóa;

e) Bồi thường thiệt hại do việc kê khai không trung thực về hàng hóa gây thiệt hại cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc thiệt hại khác do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐƯỜNG SẮT

Điều 60. Phí, giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư là khoản tiền doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả cho Nhà nước khi sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư để được kinh doanh vận tải đường sắt.

2. Giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư là khoản tiền tổ chức, cá nhân phải trả cho Nhà nước khi sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư được giao, được cho thuê hoặc được chuyển nhượng có thời hạn để kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Bộ Tài chính quy định về phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.

4. Thẩm quyền định giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Bộ Xây dựng quyết định giá tối thiểu giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt đối với trường hợp cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật về giá;

c) Tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý định giá cụ thể giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về giá đối với trường hợp do mình trực tiếp tổ chức khai thác tài sản;

d) Tổ chức quyết định giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư.

Điều 61. Giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt

1. Giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt là khoản tiền phải trả khi sử dụng dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt để chạy tàu trong ga, trên tuyến hoặc khu đoạn đường sắt.

2. Thẩm quyền định giá được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định của pháp luật về giá, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật về giá;

c) Tổ chức, cá nhân quyết định giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư.

Điều 62. Hỗ trợ đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt trong việc thực hiện nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội, vận tải đường sắt đô thị

1. Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt trong trường hợp vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo nguyên tắc bảo đảm đủ chi phí hợp lý của doanh nghiệp.

2. Chính quyền địa phương cấp tỉnh hỗ trợ giá cho vận tải đường sắt đô thị.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 63. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt và quy hoạch khác có liên quan; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch và chính sách phát triển đường sắt.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành đường sắt.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đường sắt.

4. Quản lý việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt.

5. Quản lý vốn đầu tư công đầu tư trong lĩnh vực đường sắt; quản lý công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

6. Quản lý hoạt động vận tải đường sắt và hoạt động điều hành giao thông vận tải đường sắt.

7. Quản lý việc tổ chức bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động đường sắt; tổ chức quản lý và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho các đoàn tàu thực hiện nhiệm vụ đặc biệt.

8. Quản lý hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và điều tra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.

9. Cấp, cấp lại, công nhận, thu hồi, xóa chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng

nhận liên quan đến hoạt động đường sắt.

10. Tổ chức thực hiện việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt.

11. Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong hoạt động đường sắt.

12. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt.

13. Quản lý giá, phí và lệ phí trong hoạt động đường sắt.

14. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đường sắt.

Điều 64. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về đường sắt; bảo đảm thuận tiện, nhanh chóng trong việc thông quan tại ga liên vận quốc tế.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản, điều, phụ lục của các luật liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số: 03/2016/QH14, 35/2018/QH14, 40/2019/QH14, 62/2020/QH14 như sau:

a) Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 78 như sau:

“d) Đối với dự án đường sắt xây dựng mới áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc thẩm quyền Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thực hiện theo hình thức hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình (Engineering - Procurement - Construction), được phép lập thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front - End Engineering Design, gọi tắt là thiết kế FEED) thay cho thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 78 như sau:

“b) Thiết kế hai bước bao gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công; thiết kế FEED và thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp quy định tại điểm d

khoản 1 Điều này”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết 3 điểm V Mục A Phụ lục số 01 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 như sau:

“3. Phí thuộc lĩnh vực đường sắt:

3.1. Tên phí: Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư; cơ quan quy định: Bộ Tài chính;

3.2. Tên phí: Phí sát hạch lái tàu; cơ quan ban hành: Bộ Tài chính”.

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 3 Phụ lục số 02 như sau:

“3. Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý

3.1. Tên hàng hóa, dịch vụ: Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý; thẩm quyền, hình thức định giá: Bộ Xây dựng định giá tối đa;

3.2. Tên hàng hóa, dịch vụ: Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư; thẩm quyền, hình thức định giá: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa”;

b) Sửa đổi, bổ sung mục 43 của Phụ lục số 02 như sau:

“43. Tên hàng hóa, dịch vụ: Sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công đối với công trình đường sắt quốc gia sử dụng vốn Nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của Bộ Xây dựng; thẩm quyền, hình thức định giá: Bộ Xây dựng định giá cụ thể”.

4. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản trong Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số: 08/2022/QH15, 09/2022/QH15, 20/2023/QH15, 26/2023/QH15, 28/2023/QH15, 31/2024/QH15, 33/2024/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm p vào khoản 1 Điều 16:

“p. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho hoạt động vận tải đường sắt, kinh doanh vận tải đường sắt, công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt”;

b) Bãi bỏ “Kinh doanh đường sắt đô thị” tại mục 97 của Phụ lục IV. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

5. Bãi bỏ Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

6. Bổ sung điểm g vào khoản 6 Điều 19 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 như sau:

“g) Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị nằm trong quy hoạch đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

7. Bổ sung khoản 4a vào Điều 118 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 như sau:

“4a. Đối với khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về đường sắt”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 209 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 209 như sau:

“a) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước cho hoạt động thường xuyên trong ga đường sắt”;

b) Bổ sung khoản 5 Điều 209 như sau:

“5. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 như sau:

“a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước, trừ dự án đầu tư xây dựng đường sắt và dự án mua sắm, đóng mới đầu máy, toa xe đường sắt.”

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật này.

Điều 67. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt đã được phê duyệt trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại, các hoạt động tiếp theo chưa được thực hiện thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Đối với những vị trí đường sắt giao nhau đồng mức với đường sắt hiện hữu đang tồn tại đến trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà chưa thực hiện được theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này thì doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải có biện pháp bảo đảm an toàn chạy tàu.

3. Đối với các tuyến đường sắt đô thị triển khai xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực mà chủ đầu tư đã gửi hồ sơ đề nghị thẩm định an toàn hệ thống thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện thẩm định và cấp Giấy chứng nhận thẩm định hồ sơ an toàn hệ thống đường sắt đô thị.

4. Chính phủ quy định việc xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt, đường sắt giao nhau với đường bộ không phù hợp với quy định của Luật này,

các lối đi tự mở và lộ trình thực hiện.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện để thực hiện được các nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32, điểm b khoản 3 Điều 36 Luật này, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và Giấy phép lái tàu.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI